TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2024
Về tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Thuận
Các hội thẩm nhân dân:
Ông Mai Tấn Hiệp;
Ông Phạm Hùng Cường.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Chiến – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh mở phiên tòa xét xử công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 94/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án xét xử số: 49/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu S - sinh năm 1993
Địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
Bà S có mặt
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Chính N - sinh năm 1986
Địa chỉ: Thôn L, xã, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
Ông N có mặt.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Trần Thị T - sinh năm 1960
Địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện Diên Khánh,tỉnh Khánh Hòa.
Bà T có mặt.
- Ngân hàng C.
Địa chỉ: 169 L, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
Ông Nguyễn Huy B – sinh năm 1987 – là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C. Địa chỉ: 47 L, thị trấn D, huyện Diên Khánh, Khánh Hòa.
Ông B có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Thu S trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn Chính N tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Diên Khánh năm 2011.

Sau khi kết hôn, bà cùng ông N sống tại nhà cha mẹ chồng ở xã D. Thời gian đầu, vợ chồng cũng hạnh phúc. Quá trình chung sống, từ năm 2017 bà và ông N xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông N không tôn trọng bà, hay cờ bạc, rượu chè. Năm 2017, bà có gởi đơn ly hôn, nhưng muốn ông N thay đổi nên bà rút đơn để cho ông N cơ hội thay đổi. Cuối năm 2023, vợ chồng bà tiếp tục mâu thuẫn. Đến tháng 3/2024 bà về nhà cha mẹ sinh sống nhưng ông N không thể hiện thiện chí cũng không quan tâm đến mẹ con bà. Bà xác định không còn tình cảm với ông N nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn Chính N.

Về con chung: Bà và ông N có 03 con chung là: Nguyễn Thành N1 – sinh ngày 13/02/2012; Nguyễn Văn Thành A - sinh ngày 06/02/2014 và Nguyễn Ngọc Khánh A1 – sinh ngày 12/3/2019. Các cháu hiện nay đang ở với bà. Bà S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho 03 con chung (mỗi con 1.000.000 đồng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà nợ Ngân hàng c – Phòng giao dịch huyện Diên Khánh 02 khoản nợ:

- Khoản 1: Vay nước sạch và vệ sinh môi trường, vay ngày 07/8/2023, mã món vay 6600000726149865, số tiền vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Đến nay vợ chồng bà còn nợ khoản này 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Không nợ lãi.

- Khoản 2: Vay hộ nghèo, vay ngày 22/10/2022, mã món vay 6600000724198624, số tiền vay 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 60 tháng. vợ chồng bà đã trả được 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Đến nay chúng tôi còn nợ khoản này 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng). Không nợ lãi.

Khi ly hôn, bà và ông N thống nhất mỗi người sẽ hoàn trả ½ tổng số nợ trên cho Ngân hàng C. Mỗi người có trách nhiệm trả 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) nợ gốc của 02 khoản vay nói trên và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng vay.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn Chính N trình bày:*

Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, ông đồng ý với phần trình bày của bà Nguyễn Thị Thu S. Về quan hệ hôn nhân, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 3/2024 bà S về nhà cha mẹ của bà S sinh sống. Mâu thuẫn kéo dài mà chúng tôi không hòa giải được. Nay bà S yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là: Nguyễn Thành N1 – sinh ngày 13/02/2012; Nguyễn Văn Thành A - sinh ngày 06/02/2014 và Nguyễn Ngọc Khánh A1 – sinh ngày 12/3/2019. Ông đồng ý giao cháu Nguyễn Thành N1 và Nguyễn Văn Thành A cho bà Sương nuôi dưỡng giáo dục. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Khánh A1. Ông không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông nợ Ngân hàng c – Phòng giao dịch huyện Diên Khánh 02 khoản nợ:

- Khoản 1: Vay nước sạch và vệ sinh môi trường, vay ngày 07/8/2023, mã món vay 6600000726149865, số tiền vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Đến nay ông và bà S còn nợ khoản này 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Không nợ lãi.

- Khoản 2: Vay hộ nghèo, vay ngày 22/10/2022, mã món vay 6600000724198624, số tiền vay 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Vợ chồng ông đã trả được 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Đến nay ông và bà S còn nợ khoản này 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng). Không nợ lãi.

Ông đồng ý mỗi người trả ½ số nợ trên cho Ngân hàng chính sách xã hội. Ông sẽ trả 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) nợ gốc của 02 khoản vay nói trên và nợ lãi phát sinh theo khoản vay.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:* Thời điểm vay tôi là chủ hộ nên đứng tên ủy quyền cho S và N vay tiền sử dụng, tôi không liên quan gì đến khoản vay trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy B – là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày:* Tôi đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu S và bị đơn Nguyễn Văn Chính N về 02 khoản vay. Bà S và ông N còn nợ ngân hàng c số tiền theo 02 khoản vay là: 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng), nợ lãi là 0 đồng (không đồng).

Nay bà S và ông N đang làm thủ tục ly hôn, để bảo đảm hoạt động kinh doanh được bình thường, Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Văn Chính N hoàn trả một lần cho Ngân hàng c – Phòng giao dịch huyện Diên Khánh tạm tính đến ngày ngày 21/8/2024 số tiền 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng), nợ lãi là 0 đồng (không đồng).

Về án phí: Yêu cầu bà S và ông N chịu án phí dân sự sơ thẩm.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về hôn nhân, nợ chung. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên Tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, xét thấy:

[1] Theo giấy chứng nhận kết hôn và lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Văn Chính N là vợ chồng. Nay bà S yêu cầu ly hôn với ông N là một yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét về nội dung yêu cầu khởi kiện thì thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Văn Chính N tự nguyện sống chung với nhau có đăng ký kết hôn nên

đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nhau, ông N không quan tâm đến vợ con, hay cờ bạc, rượu chè. Năm 2017, bà đã gởi đơn ly hôn nhưng bà rút đơn để cho ông N cơ hội nhưng ông N vẫn không thay đổi. Đến nay không còn tình cảm và không còn chung sống với nhau. Vì vậy, bà S yêu cầu được ly hôn với ông N. Ông N đồng ý ly hôn nên công nhận sự thỏa thuận: Bà S được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Văn Chính N xác định vợ chồng ông bà có 03 con chung là: Nguyễn Thành N1 – sinh ngày 13/02/2012; Nguyễn Văn Thành A - sinh ngày 06/02/2014 và Nguyễn Ngọc Khánh A1 – sinh ngày 12/3/2019. Bà S yêu cầu được nuôi dưỡng con chung do con chung hiện đang sinh sống cùng bà. Bà S yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (mỗi con chung 1.000.000 đồng) cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Ông N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Ngọc Khánh A1 – sinh ngày 12/3/2019, ông không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Nguyễn Ngọc Khánh A1 là con gái, từ lúc vợ chồng ly thân đến nay vẫn sống cùng mẹ là Nguyễn Thị Thu S cùng các anh là Nguyễn Thành N và Nguyễn Văn Thành A, được chăm sóc, cho đi học đầy đủ và phát triển bình thường. Bà Nguyễn Thị Thu S có điều kiện về chỗ ở và thu nhập ổn định để đảm bảo nuôi con, ông Nguyễn Văn Chính N là lao động nông nghiệp, không có thu nhập ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải giao các cháu Nguyễn Thành N, Nguyễn Văn Thành A và Nguyễn Ngọc Khánh A1 cho bà Nguyễn Thị Thu S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi để đảm bảo lợi ích tốt nhất cho con chưa thành niên.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi 03 con chung 3.000.000 đồng/tháng (mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng), ông Nguyễn Văn Chính N không nhất trí. Theo quy định của pháp luật, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Mức đóng góp nuôi con như vậy là hợp lý. Vì vậy, ông Nguyễn Văn Chính N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung 3.000.000 đồng/tháng (mỗi con chúng 1.000.000 đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Bà S và ông N xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không xem xét.

[6] Về khoản nợ chung của vợ chồng được xác định nợ Ngân hàng C – phòng giao dịch huyện Diên Khánh là 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng), các bên thống nhất mỗi người trả ½ số nợ chung. Bà S, ông N thống nhất mỗi người thanh toán ½ khoản nợ nêu trên và lãi suất phát sinh theo các hợp đồng ký với ngân hàng. Do đó, công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu S phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn Chính N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ba S và ông N phải chịu án phí Dân sự đối với khoản nợ phải trả cho Ngân hàng C – phòng giao dịch huyện Diên Khánh là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng). Cụ thể án phí: 42.000.000 đồng x 5% = 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 27, 30, 37, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357, Điều 463 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận:

Bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn ông Nguyễn Văn Chính N.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thu S trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Nguyễn Thành N1 – sinh ngày 13/02/2012; Nguyễn Văn Thành A - sinh ngày 06/02/2014 và Nguyễn Ngọc Khánh A1 – sinh ngày 12/3/2019.

Ông N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi con chung, bà S, ông N có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn Chính N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) (mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2024 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung: Không xem xét.

5. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Thu S, ông Nguyễn Văn Chính N và Ngân hàng c:

5.1 Bà Nguyễn Thị Thu S có trách nhiệm:

- Trả nợ cho Ngân hàng c 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), vay ngày 07/8/2023, mã món vay 6600000726149865, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Cùng lãi suất phát sinh.

- Trả nợ cho Ngân hàng c 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng), mã món vay 6600000724198624, vay ngày 22/10/2022, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Cùng lãi suất phát sinh.

5.2 Ông Nguyễn Văn Chính N có trách nhiệm:

- Trả nợ cho Ngân hàng c 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), vay ngày 07/8/2023, mã món vay 6600000726149865, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Cùng lãi suất phát sinh.

- Trả nợ cho Ngân hàng c 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng), mã món vay 6600000724198624, vay ngày 22/10/2022, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Cùng lãi suất phát sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hánh án. Nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

6. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp theo biên lai số 00012xx ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Khánh. Bà S đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn Chính N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Văn Chính N, mỗi người phải chịu 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Quy định: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Đương sự;
- UBND xã D, huyện Diên Khánh (nơi đăng ký kết hôn);
- THADS huyện Diên Khánh;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Đức Thuận